

## UNIT 2: CLOTHING (cont.)

### Lesson 2: SPEAK - LISTEN

#### \* Vocabulary:

##### **Speak:**

1. Interview (v): phỏng vấn
2. Casual /'kæʒuəl/ (a): thường, không trịnh trọng
3. Type = kind (n): loại
4. sleeve /sli:v/ (n) tay áo → long-sleeved (a) áo dài tay  
→ short-sleeved (a) ngắn tay → sleeveless (a) (áo) không có tay
5. baggy (a) rộng thùng thình
6. fade (v) làm phai màu → faded (a) bạc màu, phai màu
7. plaid /plæd/ (a) (vải) ca rô
8. plain /pleɪn/ (a) (vải) trơn, không hoa văn

##### **Listen:**

1. announce (v) → announcement (n): thông báo
2. lose – lost – lost (v): mất, thất lạc
3. attention (n): sự chú ý → pay attention **to** (v) chú ý, tập trung ...
4. report (v): báo cáo, tường trình
5. enter (v): đi vào, nhập vào → entrance (n): lối vào
6. fair (n): hội chợ
7. carry (v): mang, đem
8. doll (n): búp bê
9. inform (v): thông báo → information (n): thông báo  
→ informative (a): có nhiều thông tin

\* **GRAMMAR:** Review: Passive voice, Simple past tense, Present perfect tense.